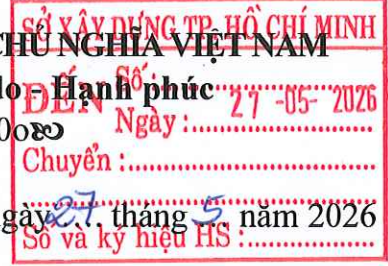


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT
NAM BỘ
Số: 01/CBPTN/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2026

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT NAM BỘ

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301990061 cấp lần đầu ngày 14/04/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/09/2025, do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp

Địa chỉ: 47/1/4 Đường số 2, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0913878073

Email: tranduongnambo@yahoo.com

Website : <https://diachatnambo.com/>

2. Thông tin Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ ĐẤT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 58.029 được cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 89/GCN-SXD-KT&VLXD ngày 16/10/2024 của Sở Xây dựng Tp. Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ)

Địa chỉ: 47/1/4 Đường số 2, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng, thí nghiệm viên tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm tương ứng

T T	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
I. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG				
1.	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012	Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), bình tỷ trọng có dung tích 100cm ³ , cối sứ, chày sứ, rây lưới (kích thước lỗ rây 2mm), bếp cát, bơm chân không, tỷ trọng kế, phễu, hộp nhôm có nắp	PhạmThị Hồng Dung Vũ Hoàng Lâm Đặng Văn Kiên
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	Tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật 5kg (0.01g), bình hút ẩm, hộp nhôm có nắp, rây có đường kính lỗ 1mm, cối sứ, chày sứ có đầu bọc cao su, khay men để phơi đất	
3.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 TCVN 14134-4:2024	Rây có đường kính lỗ 1mm, cối sứ và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật 5kg (0.01g), hộp nhôm có nắp, tủ sấy 300°C, bát sứ trắng men, dao để trộn	
4.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014 TCVN 14134-3:2024	Tỷ trọng kế, Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), Tủ sấy 300°C, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, cối và chày sứ có đầu bọc cao su, khay đựng, các dụng cụ thí nghiệm khác, bình tam giác, đồng hồ bấm giây, bếp cát, giấy lọc, bộ sàng	
5.	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995	Máy cắt phẳng	
6.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012	Máy nén, dao gạt, Tủ sấy 300°C, đồng hồ đo biến dạng, Cân kỹ thuật 5kg (0.01g)	
7.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020	Cối đầm, Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), Tủ sấy 300°C, sàng lỗ 5mm, bình phun nước, bình hút ẩm, hộp nhôm có nắp, dao gạt, vải phủ đất, cối và chày sứ có đầu bọc cao su	

T T	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
8.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012	Dao vòng, thước cặp, Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), các tấm kính, hộp nhôm, bình hút ẩm, Tủ sấy 300°C, cân thủy tinh, parafin, cốc thủy tinh	
9.	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012	Máy nén 3 trục, 1 trục, khuôn tạo mẫu	
10.	Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012	Dụng cụ thử thấm	
11.	Xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011	Máy nén 3 trục, phụ kiện theo máy	PhạmThị Hồng Dung Vũ Hoàng Lâm Đặng Văn Kiên
12.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8726:2012	Tủ sấy 300°C, bình hút ẩm, cân kỹ thuật 5kg (0.01g), Cân phân tích 210g (0.001mg) cối và chày sứ có đầu bọc cao su, sàng thí nghiệm lỗ 2mm và 0,25mm, bình tam giác, bếp điện, ...	
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC				
13.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 6194:1996	Buret 25ml, dụng cụ thí nghiệm thông thường	
14.	Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 6200:1996	Phễu lọc thủy tinh xấp, bình thủy tinh có vòi, cân phân tích, bát cô bạch kim 250ml, cân phân tích 220g (0.001g)	
15.	Xác định lượng tạp chất hữu cơ (Xác định chỉ số pemanganat)	TCVN 6186:1996	Nồi cách thủy, ống nghiệm, buret, bình đong, pipet	PhuongThị Thuyên
16.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Máy đo pH	
17.	Xác định hàm lượng cặn	TCVN 4560:1988	Tủ sấy 300°C, Lò nung, Bình hút ẩm, Bát sứ, chén sứ, chén bạch kim, Phễu lọc, Giấy lọc không tro. cân phân tích 220g (0.001g)	
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG				

199
 ÔNG
 CỐ P
 ĐỊA
 NA
 H PH

T T	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
18.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020 TCVN 8730:2012 ; TCVN 8729:2012)	Cân 5kg (0.01g), Dao vòng; Dao gạt; Búa con; Bếp điện	PhạmThị Hồng Dung Vũ Hoàng Lâm Đặng Văn Kiên
19.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính (FVT)	TCVN 10184:2021	Cân 5kg (0.01g), Dao vòng; Dao gạt; Búa con; Bếp điện	

2. Danh sách nhân sự thuộc phòng thí nghiệm (Phụ lục I đính kèm)
3. Danh mục máy móc, thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Phụ lục II đính kèm)
Danh mục kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị còn hiệu lực (Phụ lục III đính kèm)
4. Trạm thí nghiệm hiện trường: Không có

Công ty Cổ phần Địa chất Nam Bộ cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong bản công bố; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong danh mục đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**



Ts. Phan Chu Năm

000
3 T
H
CH
M
1
10H

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn/ chứng chỉ nghiệp vụ	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Phạm Thị Hồng Dung	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân địa chất - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Thí nghiệm Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất 	<p>Trưởng Phòng thí nghiệm</p> <p>Kiểm cán bộ quản lý kỹ thuật</p>	
2	Vũ Hoàng Lâm	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư xây dựng cầu đường bộ - Thí nghiệm Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất 	Thí nghiệm viên	
3	Đặng Văn Kiên	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư địa chất dầu khí - Thí nghiệm Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất 	Thí nghiệm viên	
4	Phương Thị Thuyên	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư địa chất công trình - Thí nghiệm phân tích hóa nước xây dựng và nước thải 	Thí nghiệm viên	

01/02/2017
 BỘ TƯ
 LẬP
 4/17

PHỤ LỤC II
DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hợp đồng kinh tế	Hóa đơn	Ghi chú
1.	Máy nén tam liên WG	02	208/09HĐKT, ngày 15/05/2009	0102313	
2.	Sàng D200 (0.1mm)	03	208/09HĐKT, ngày 15/05/2009	0085659	
3.	Tủ hút 1.5x0.8x1.6m	01	163/06HĐKT, ngày 16/03/2006	0098387	
4.	Cân phân tích 210g AR 2140	01	163/06HĐKT, ngày 16/03/2006	0085670	
5.	Máy phân tích nước 11183207	01	163/06HĐKT, ngày 16/03/2006	0098387	
6.	Bộ BOD5 (Tủ môi trường 150 lít LTH 150B)	01	163/06HĐKT, ngày 16/03/2006	0098387	
7.	Máy cắt cánh hiện trường	01	Mất hợp đồng	0002974	
8.	Cân kỹ thuật điện tử DJ5000TW, có móc cân thủy tĩnh	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085657	
9.	Tủ sấy 300 ⁰ C	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085659	
10.	Lò nung 1200 ⁰ C SX2-5-12	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085659	
11.	Bếp điện 1800W	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085659	
12.	Máy cất nước 10lit/giờ	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085659	
13.	Ống đong 1000ml	04	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085657	
14.	Bình hút chân không phi 300	02	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085657	
15.	Đồng hồ bấm giây	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085657	
16.	Ống đong 500ml	05	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085657	
17.	Ống đong 250ml	05	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085657	
18.	Cốc đốt có mỏ 1000ml	05	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085657	
19.	Bình tỉ trọng 500ml	05	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085657	
20.	Bình tam giác 500ml	05	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085658	
21.	Bình tam giác 250ml	05	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085658	
22.	Bộ cối chày đồng	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085658	
23.	Nhiệt kế thủy tinh 100-300 ⁰ C	05	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085659	
24.	Thước kẹp 300mm	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085659	

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hợp đồng kinh tế	Hóa đơn	Ghi chú
25.	Cối chà sừ	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085659	
26.	Bình tỉ trọng 1000ml	10	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085658	
27.	Tỷ trọng kế	02	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085660	
28.	Bộ thí nghiệm giới hạn cháy Cassagrande	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085660	
29.	Thiết bị xác định hệ số thấm của đất sét TST-55	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085660	
30.	Máy nén cố kết tam liên một trục trung áp WG Nanjing	02	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085669	
31.	Tấm kính xác định giới hạn dẻo	02	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085660	
32.	Máy cắt đất hai tốc độ ZJ	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085663	
33.	Dao vòng 30Cm ³	10	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085660	
34.	Bộ sàng phi 200	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085660	
35.	Hộp thí nghiệm độ ẩm bằng nhôm	100	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085660	
36.	Bơm hút chân không 2ZX 1	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085661	
37.	Máy nén đất 3 trục TSZ30	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085663	
38.	Thùng đong kim loại 1 lit	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085661	
39.	Thùng xác định hàm lượng bụi bùn sét	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085661	
40.	Bộ sàng cát	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085661	
41.	Bảng màu chuẩn	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085661	
42.	Bộ cối nén đập xi lanh phi 75, 150	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085661	
43.	Dụng cụ chia mẫu đá 1'', 2'', 3''	03	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085661	
44.	Tấm đục lỗ 90,100,110,120mm	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085662	
45.	Thùng đong 2,5,10,15,20 lít	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085662	
46.	Phễu chứa vật liệu	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085662	
47.	Thùng xác định hàm lượng bụi bùn sét của đá	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085662	
48.	Máy kiểm tra độ mòn Los Angeles	01	812/05HĐKT, ngày 08/12/2005	0085663	

A.C.P. HN/11/05

PHỤ LỤC III
DANH MỤC KIỂM ĐỊNH-HIỆU CHUẨN

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Thời gian thực hiện	Số tem	Ghi chú
1	Cân điện tử 500g/0.01g	0959ĐL26/1	06/04/2026	26A17726	KĐ
2	Cân 210g/10mg	00273/KĐ.HLAT	01/10/2025	01109	KĐ
3	Nhiệt kế (-10÷110 ⁰ C)/0.5 ⁰ C	0959ĐL26/2	06/04/2026	26A10778	KĐ
4	Vòng lực (0÷1,2kN)	KV3-26006	03/04/2026	KV3-26006	HC
5	Vòng lực (0÷1,2kN)	KV3-26007	03/04/2026	KV3-26007	HC
6	Vòng lực (0÷2,5kN)	KV3-26008	03/04/2026	KV3-26008	HC
7	Tủ nhiệt/tủ sấy (0÷300 ⁰ C)	KV3-26009	03/04/2026	KV3-26009	HC
8	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26011	03/04/2026	KV3-26011	HC
9	Đồng hồ so (0÷30mm)	KV3-26012	03/04/2026	KV3-26012	HC
10	Đồng hồ so (0÷5mm)	KV3-26013	03/04/2026	KV3-26013	HC
11	Đồng hồ so (0÷30mm)	KV3-26014	03/04/2026	KV3-26014	HC
12	Đồng hồ so (0÷5mm)	KV3-26015	03/04/2026	KV3-26015	HC
13	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26016	03/04/2026	KV3-26016	HC
14	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26017	03/04/2026	KV3-26017	HC
15	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26018	03/04/2026	KV3-26018	HC
16	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26019	03/04/2026	KV3-26019	HC
17	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26020	03/04/2026	KV3-26020	HC
18	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26021	03/04/2026	KV3-26021	HC
19	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26022	03/04/2026	KV3-26022	HC
20	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26023	03/04/2026	KV3-26023	HC
21	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26024	03/04/2026	KV3-26024	HC
22	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26025	03/04/2026	KV3-26025	HC
23	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26026	03/04/2026	KV3-26026	HC
24	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26027	03/04/2026	KV3-26027	HC
25	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26028	03/04/2026	KV3-26028	HC
26	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26029	03/04/2026	KV3-26029	HC
27	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26030	03/04/2026	KV3-26030	HC
28	Đồng hồ so (0÷10mm)	KV3-26031	03/04/2026	KV3-26031	HC
29	Tỷ trọng kế	KV3-26032	03/04/2026	KV3-26032	HC